Chi tiết mã HS 8702.90.59

Mã HS	8702.90.59
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay (SEN): / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 06:30:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87029059/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16422
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16422
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16422
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-KH, MM, MY, PH)	0% (trừ KH, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,2; M: 1,6	1,2% · M: 1.6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E15730
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15659
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15659
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15659
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15659
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15659
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15659
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E15715
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	AJ!F15715
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	AJ!G15715

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H15715
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I15715
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J15715
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E15716
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	VJ!F15716
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	VJ!G15716
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	VJ!H15716
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I15716
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J15716
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15717
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H15666
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15673
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15673
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15673
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15673
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15673
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15673
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15713
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15713
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15713
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15713
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15713
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15713
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15775
VCFTA	2023	2023	5	VC!E15775
VCFTA	2024	2024	5	VC!F15775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G15775
VCFTA	2026	2026	5	VC!H15775
VCFTA	2027	2027	5	VC!I15775
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D15749
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E15749
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F15749
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G15749
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H15749
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I15749
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15752
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15752
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15752
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15752
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15752
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15752
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D15758
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E15758
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F15758
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G15758
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H15758
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I15758
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D15757
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E15757
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F15757
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G15757
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H15757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I15757
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,3	CPTPP!D15746
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,9	CPTPP!E15746
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,5	CPTPP!F15746
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2	CPTPP!G15746
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,6	CPTPP!H15746
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,2	CPTPP!I15746
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,8	CPTPP!J15746
RCEP A	2022	2022	5	RCEPT-A!D15740
RCEP A	2023	2023	5	RCEPT-A!E15740
RCEP A	2024	2024	5	RCEPT-A!F15740
RCEP A	2025	2025	5	RCEPT-A!G15740
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H15740
RCEP A	2027	2027	5	RCEPT-A!I15740
RCEP B	2022	2022	5	B!D15740
RCEP B	2023	2023	5	B!E15740
RCEP B	2024	2024	5	B!F15740
RCEP B	2025	2025	5	B!G15740
RCEP B	2026	2026	5	B!H15740
RCEP B	2027	2027	5	B!I15740
RCEP C	2022	2022	5	C!D15740
RCEP C	2023	2023	5	C!E15740
RCEP C	2024	2024	5	C!F15740
RCEP C	2025	2025	5	C!G15740
RCEP C	2026	2026	5	C!H15740
RCEP C	2027	2027	5	C!I15740

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	5	D!D15739
RCEP D	2023	2023	5	D!E15739
RCEP D	2024	2024	5	D!F15739
RCEP D	2025	2025	5	D!G15739
RCEP D	2026	2026	5	D!H15739
RCEP D	2027	2027	5	D!I15739
RCEP E	2022	2022	5	E!D15743
RCEP E	2023	2023	5	E!E15743
RCEP E	2024	2024	5	E!F15743
RCEP E	2025	2025	5	E!G15743
RCEP E	2026	2026	5	E!H15743
RCEP E	2027	2027	5	E!I15743
RCEP F	2022	2022	5	F!D15740
RCEP F	2023	2023	5	F!E15740
RCEP F	2024	2024	5	F!F15740
RCEP F	2025	2025	5	F!G15740
RCEP F	2026	2026	5	F!H15740
RCEP F	2027	2027	5	F!I15740
VIFTA	2024	2024	5	VI!F14691
VIFTA	2025	2025	5	VI!G14691
VIFTA	2026	2026	5	VI!H14691
VIFTA	2027	2027	5	VI!I14691

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,2; M: 1,6” có mức chung 1,2% và mức “M:” 1.6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,2; M: 1,6”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, AJCEP 5%, RCEP (Phụ lục A) 5%, RCEP (Phụ lục B) 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%, RCEP (Phụ lục D) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%, RCEP (Phụ lục F) 5%, VCFTA 5%, VJEPA 5%, VIFTA 5%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8702.90 có 16 dòng thuế; dòng 8702.90.59 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8702.90.10 Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van); 8702.90.21 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn; 8702.90.29 Loại khác; 8702.90.31 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn; 8702.90.32 Loại khác; 8702.90.33 Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8702.90.59. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8702.90.59 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16422), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.